

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 48
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần LISEMCO 2, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200786983 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 30 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên	
Ông Kikugawa Tetsuya	Thành viên	
Ông Đinh Ngọc Thắng	Thành viên	
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Kimiyasu Matsuo	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30/05/2024)
Ông Nguyễn Sơn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30/05/2024)
Ông Trần Ngọc Dương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30/05/2024)
Ông Inoue Yuji	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30/05/2024)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thọ	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Bá Minh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 30/05/2024)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Minh Hiếu	Trưởng ban
Ông Fujiwara Norimasa	Thành viên
Ông Vũ Đình Thông	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Nguyễn Văn Thọ - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC được lập ngày 27 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty đầu tư vào Công ty Liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards ("Công ty Liên doanh") tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar ("Myanmar") với giá gốc khoản đầu tư là 155.423.944.405 VND. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, Công ty Liên doanh đang tạm dừng hoạt động và không thực hiện được công tác lập báo cáo tài chính do tình hình bất ổn chính trị tại Myanmar. Công ty chưa thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh này. Chúng tôi không được cung cấp các thông tin đầy đủ và phù hợp làm cơ sở cho việc không trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này cũng như các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 08 tháng 04 năm 2024.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Hoàng Thị Thu Hương

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0899-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Lê Văn Hưng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 3953-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.196.786.024.212	2.365.082.945.485
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	182.279.683.271	215.651.512.038
111	1. Tiền		137.631.100.335	139.603.413.241
112	2. Các khoản tương đương tiền		44.648.582.936	76.048.098.797
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	81.228.997.074	46.150.072.235
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		81.228.997.074	46.150.072.235
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		905.952.764.441	1.160.492.217.617
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	680.831.059.240	521.723.241.750
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	75.697.317.530	87.039.287.482
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	140.158.176.954	509.350.839.015
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	15.998.360.072	11.498.360.072
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	9	70.814.884.946	97.952.358.646
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(77.547.034.301)	(67.071.869.348)
140	IV. Hàng tồn kho	11	993.398.831.319	923.418.417.722
141	1. Hàng tồn kho		993.398.831.319	928.589.847.575
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(5.171.429.853)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		33.925.748.107	19.370.725.873
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	15.255.734.778	3.050.945.616
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.669.085.886	16.318.852.665
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	927.443	927.592
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.087.306.451.030	990.369.048.735
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		22.883.917.137	5.326.553.067
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	22.883.917.137	5.326.553.067
220	II. Tài sản cố định		617.035.375.355	531.341.223.593
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	239.207.251.462	228.256.990.223
222	- Nguyên giá		507.634.902.311	465.973.617.670
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(268.427.650.849)	(237.716.627.447)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	345.503.411.257	269.983.273.998
225	- Nguyên giá		438.244.069.750	330.615.980.732
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(92.740.658.493)	(60.632.706.734)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(đã điều chỉnh) VND
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	32.324.712.636	33.100.959.372
228	- Nguyên giá		49.510.893.197	48.715.876.397
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.186.180.561)	(15.614.917.025)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	168.841.566.486	179.114.896.532
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		168.841.566.486	179.114.896.532
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	252.278.819.405	259.828.819.405
251	1. Đầu tư vào công ty con		11.625.270.000	11.625.270.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		77.119.605.000	77.119.605.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		162.543.944.405	162.543.944.405
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		990.000.000	8.540.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		26.266.772.647	14.757.556.138
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	2.872.263.492	429.456.405
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	23.394.509.155	14.328.099.733
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>3.284.092.475.242</u>	<u>3.355.451.994.220</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.477.505.737.224	2.569.995.482.051
310	I. Nợ ngắn hạn		2.176.842.426.794	2.304.655.853.581
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	422.290.017.330	347.481.489.895
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	421.021.952.032	409.898.591.889
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	48.880.166.157	22.117.541.909
314	4. Phải trả người lao động		26.910.734.964	20.940.715.746
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	37.637.370.640	95.621.992.460
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	23	35.000.000	35.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	32.694.758.974	149.880.545.861
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1.187.351.166.697	1.248.751.945.283
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	9.903.843.350
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		21.260.000	24.187.188
330	II. Nợ dài hạn		300.663.310.430	265.339.628.470
337	1. Phải trả dài hạn khác	22	100.858.968.505	96.803.412.954
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	199.804.341.925	168.536.215.516
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		806.586.738.018	785.456.512.169
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	806.586.738.018	785.456.512.169
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(3.255.000.000)	(3.255.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		154.611.356.684	54.297.552.322
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		55.230.381.334	134.413.959.847
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	81.519.744.963
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		55.230.381.334	52.894.214.884
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.284.092.475.242	3.355.451.994.220

Vũ Thị Phương Hào

Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Hữu Phong

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thọ

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2024

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	3.431.984.881.188	3.003.591.091.488
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.431.984.881.188	3.003.591.091.488
11	4. Giá vốn hàng bán	27	3.114.842.046.659	2.756.642.522.030
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		317.142.834.529	246.948.569.458
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	22.629.476.708	20.640.822.885
22	7. Chi phí tài chính	29	118.575.070.342	105.110.277.983
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		106.087.685.037	99.040.717.578
25	8. Chi phí bán hàng	30	43.552.740.309	3.381.024.966
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	84.106.630.428	91.630.198.282
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		93.537.870.158	67.467.891.112
31	11. Thu nhập khác	32	7.321.605.765	11.173.789.719
32	12. Chi phí khác	33	36.491.275.008	21.803.061.193
40	13. Lợi nhuận khác		(29.169.669.243)	(10.629.271.474)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		64.368.200.915	56.838.619.638
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	18.204.229.003	11.361.476.743
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(9.066.409.422)	(7.417.071.989)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>55.230.381.334</u>	<u>52.894.214.884</u>



Vũ Thị Phương Hảo

Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 27 tháng 03 năm 2025



Nguyễn Hữu Phong

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thọ

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		64.368.200.915	56.838.619.638
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		70.475.712.903	54.400.832.017
03	- Các khoản dự phòng		(4.600.108.250)	25.902.050.431
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		576.056.120	1.798.911.281
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.205.887.191)	(11.013.051.981)
06	- Chi phí lãi vay		106.087.685.037	99.040.717.578
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(7.889.265.258)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		218.812.394.276	226.968.078.964
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		232.954.575.890	(458.127.871.905)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(64.808.983.744)	(8.381.068.121)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(62.353.818.901)	(198.751.667.914)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(14.647.596.249)	2.036.690.851
14	- Tiền lãi vay đã trả		(106.087.685.037)	(99.040.717.578)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19.572.366.970)	(17.599.095.672)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.927.188)	(947.173.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		184.293.592.077	(553.842.824.875)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(159.465.214.778)	(178.549.132.526)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		16.895.912.278	78.714.246.857
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(36.459.722.656)	(108.908.660.072)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.430.797.817	141.764.794.488
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(67.249.840.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.100.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.803.025.628	6.898.062.551
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(169.795.201.711)	(126.230.528.702)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	233.471.350.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.628.889.909.557	2.294.589.176.387
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.603.239.298.834)	(1.787.643.074.662)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(55.783.262.900)	(30.438.134.152)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.000.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(48.132.652.177)	709.979.317.573
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(33.634.261.811)	29.905.963.996
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		215.651.512.038	185.790.811.825
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		262.433.044	(45.263.783)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		3 182.279.683.271	215.651.512.038



Vũ Thị Phương Hảo
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 27 tháng 03 năm 2025



Nguyễn Hữu Phong
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thọ
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần LISEMCO 2, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200786983 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 30 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 600.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 600.000.000.000 VND; tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 1.234 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 1.238 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Gia công chế tạo kết cấu thép và thiết bị;
- Xây dựng và lắp đặt các hạng mục dự án;
- Tổng thầu/Nhà thầu EPC các dự án dân dụng và công nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Trung tâm Tư vấn thiết kế AMECC	Hải Phòng	Tư vấn, thiết kế
- Văn phòng đại diện Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hải Phòng	Kinh doanh
- Văn phòng đại diện Công ty tại Thành phố Hà Nội	Hải Phòng	Kinh doanh
- Chi nhánh thi công cách nhiệt, chịu nhiệt	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị AMECC số 1	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị AMECC số 2	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Chi nhánh AMECC 1	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Chi nhánh Xây dựng dân dụng và Công nghiệp AMECC	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Chi nhánh AMECC Modul	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Chi nhánh sơn và chống ăn mòn AMECC	Hải Phòng	Thi công xây dựng

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp
- Ước tính thời gian phân bổ của chi phí trả trước

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 46 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	04 - 20 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước về sửa chữa tài sản dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thi công công trình... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được ghi vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì: doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn; chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	16.843.485.124	6.879.013.625
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	120.787.615.211	132.724.399.616
- Các khoản tương đương tiền	44.648.582.936	76.048.098.797
	182.279.683.271	215.651.512.038

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 44.648.582.936 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,8%/năm đến 3,6%/năm. Các khoản tương đương tiền này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024 (đã điều chỉnh)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	81.228.997.074	-	46.150.072.235	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	81.228.997.074	-	46.150.072.235	-
Đầu tư dài hạn	990.000.000	-	8.540.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (2)	190.000.000	-	7.740.000.000	-
- Trái phiếu (3)	800.000.000	-	800.000.000	-
	82.218.997.074	-	54.690.072.235	-

(1) Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư ngắn hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng có giá trị 81.228.997.074 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 7%/năm.

(2) Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư dài hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn còn lại 14 tháng, có giá trị 190.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,9%/năm.

(3) Số dư trái phiếu nắm giữ tại thời điểm 31/12/2024 là các trái phiếu mua theo các giấy chứng nhận với Ngân hàng TMCP Công thương, kỳ hạn 10 năm, lãi suất biên từ 1,2%/năm - 1,3%/năm; Mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu; Thời gian đáo hạn từ 27/09/2029 đến 01/11/2033.

Trong đó, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị 22.016.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	11.625.270.000	-	11.625.270.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	11.625.270.000		11.625.270.000	
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	77.119.605.000	-	77.119.605.000	-
- Công ty Cổ phần Trung tâm Module Toàn Cầu	9.869.765.000		9.869.765.000	
Đầu tư vào đơn vị khác	67.249.840.000		67.249.840.000	
- Công ty Cổ phần Lisemco 3	162.543.944.405	-	162.543.944.405	-
- Công ty Cổ phần Lisemco 5	100.000.000		100.000.000	
- Công ty Cổ phần Amecc GT	100.000.000		100.000.000	
- Công ty Liên doanh Amecc-Myanmar Shipyard (*)	6.920.000.000		6.920.000.000	
	155.423.944.405		155.423.944.405	
	251.288.819.405	-	251.288.819.405	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Amecc-Myanmar Shipyard: Tại ngày 31/12/2024, số vốn thực tế đã góp là 6.809.900 USD (trên tổng số vốn cam kết góp là 26.310.000 USD) tương đương 155.423.944.405 VND. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, Công ty Liên doanh đang tạm dừng hoạt động và không thực hiện được công tác lập báo cáo tài chính do tình hình bất ổn chính trị tại Myanmar. Vấn đề này cho thấy khả năng tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty Liên doanh. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị của Công ty Liên doanh đánh giá rằng tình hình chính trị ở Myanmar sẽ sớm ổn định và Công ty Liên doanh sẽ sớm tiếp tục hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh như kế hoạch đã đề ra. Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá và kết luận không cần trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:
 Tên công ty nhận đầu tư

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	Myanmar	100,00%	100,00%	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu
Công ty liên doanh liên kết				
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	Hải Phòng	23,50%	23,50%	Kinh doanh thương mại
- Công ty Cổ phần Trung tâm Module Toàn Cầu	Hải Phòng	20,40%	20,40%	Sản xuất, dịch vụ
Đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Lisemco 3	Hải Phòng	(**)	(**)	Lắp máy, chế tạo
- Công ty Cổ phần Lisemco 5	Hải Phòng	(**)	(**)	Lắp máy, chế tạo
- Công ty Cổ phần Amecc GT	Hải Phòng	11,53%	11,53%	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép
- Công ty Liên doanh Amecc-Myanmar Shipyard	Myanmar	15,00%	15,00%	Đóng tàu

(**) Tại ngày 31/12/2024, Công ty chưa thu thập đầy đủ thông tin về tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của các khoản đầu tư này.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	54.203.585.099	-	432.768.118	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	54.000.378.947	-	432.768.118	-
- Công ty Cổ phần AMECC GT	203.206.152	-	-	-
Bên khác	626.627.474.141	(77.547.034.301)	521.290.473.632	(67.071.869.348)
- Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn	2.767.915.977	-	68.785.082.722	-
- BHI Co., Ltd	-	-	32.766.590.231	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ T-Tech Việt Nam	14.350.684.524	-	91.688.717.424	-
- Liên danh MC - HDEC - CC1	103.333.959.222	-	-	-
- Joint Venture of Samsung Engineering CO.,LTD and CTCI Corporation (SCJV)	92.579.088.640	-	-	-
- Samsung Engineering Co., Ltd	61.585.807.975	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	352.010.017.803	(77.547.034.301)	328.050.083.255	(67.071.869.348)
	680.831.059.240	(77.547.034.301)	521.723.241.750	(67.071.869.348)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	119.741.873	-	119.741.873	-
- Myanmar Shipyards - AMECC Joint Venture Co.,Ltd	119.741.873	-	119.741.873	-
Bên khác	75.577.575.657	-	86.919.545.609	-
- Tianjin Hulai International Trade Co., Ltd	-	-	9.227.203.586	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng & Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 12	11.874.260.299	-	11.874.260.299	-
- Arsen International (HK) Limited	-	-	15.298.291.656	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Kỹ thuật Công nghệ xanh	10.687.551.124	-	2.976.647.367	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	53.015.764.234	-	47.543.142.701	-
	75.697.317.530	-	87.039.287.482	-

7. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
- Liên danh MC - HDEC - CC1	85.934.517.727	446.657.821.269
- Joint Venture of Samsung Engineering CO.,LTD and CTCI Corporation	-	62.693.017.746
- Terra Nova Technologies, Inc	54.223.659.227	-
	140.158.176.954	509.350.839.015

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC

Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>						
- Công ty Cổ phần Trung Tâm Module Toàn Cầu (*)	11.498.360.072	-	4.500.000.000	-	15.998.360.072	-
	11.498.360.072	-	4.500.000.000	-	15.998.360.072	-

(*) Khoản phải thu về cho vay của Công ty Cổ phần Trung Tâm Module Toàn Cầu (GMC) theo Hợp đồng số 1603/2023/HĐVT/AMECC-GMC ngày 16/03/2023, không có tài sản bảo đảm, lãi suất 0%, thời hạn cho vay từ ngày giải ngân đến khi GMC có doanh thu, khoản cho vay nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của GMC.

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về thuế GTGT liên quan đến hoạt động thuế tài chính	15.479.341.275		12.917.246.869	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.075.629.444	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	245.371.000	-	-	-
- Tạm ứng	32.940.395.869	-	22.557.885.197	-
- Ký cược, ký quỹ	18.745.470.527	-	49.975.513.763	-
- Phải thu khác	1.328.676.831	-	12.501.712.817	-
	70.814.884.946	-	97.952.358.646	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng Bên khác				
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	21.006.781.707	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng	8.067.408.427		12.180.925.513	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	5.488.476.063		8.463.915.125	
- Nguyễn Văn Quỳnh	17.988.611.903		29.598.720	
- Các đối tượng khác	39.270.388.553	-	56.271.137.581	-
	70.814.884.946	-	97.952.358.646	-
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	22.883.917.137	-	5.326.553.067	-
	22.883.917.137	-	5.326.553.067	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng Bên khác				
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	18.047.382.500	-	-	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.045.706.500	-	2.377.248.000	-
- Các đối tượng khác	2.790.828.137	-	2.949.305.067	-
	22.883.917.137	-	5.326.553.067	-

10. NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	85.607.324.836	8.060.290.535	77.154.533.961	10.082.664.613
+ Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	8.421.218.254	-	8.421.218.254	-
+ Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn	6.981.936.919	-	6.981.936.919	-
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Hàng hải miền Bắc	5.880.708.879	-	5.880.708.879	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Minh Nam	11.470.778.149	-	11.470.778.149	3.441.233.445
+ Công ty TNHH HAMON Việt Nam	11.267.777.447	-	11.267.777.447	-
+ Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - Công ty Cổ phần	4.911.802.500	-	4.911.802.500	-
+ Khin Maung Nyunt Steel Products & Galvanizing Co.,Ltd	6.113.944.020	2.032.273.049	5.830.958.530	2.987.743.800
Các đối tượng khác	30.559.158.668	6.028.017.486	22.389.353.283	3.653.687.368
	85.607.324.836	8.060.290.535	77.154.533.961	10.082.664.613

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024 (điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	363.438.676.505	-	522.654.193.560	(5.171.429.853)
- Công cụ, dụng cụ	2.961.095.074	-	7.810.885.109	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	626.999.059.740	-	398.124.768.906	-
Dự án BHI012	320.654.693.505	-	-	-
Dự án QTRACH002	43.891.477.983	-	116.060.691.807	-
Dự án MSDA002	43.668.975.104	-	43.668.975.104	-
Dự án VAECO01	35.958.268.209	-	34.706.722.265	-
Dự án HYD016	29.837.257.706	-	34.159.128.183	-
Các dự án khác	163.177.526.124	-	169.529.251.547	-
	993.398.831.319	-	928.589.847.575	(5.171.429.853)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng khu 2 (*)	165.431.862.244	138.667.023.775
Gia công chế tạo giá kê bán thành phẩm tại Nhà máy chế tạo kết cấu thép	-	31.829.683.821
Đầu tư xây dựng Nhà xưởng tại Cảng Nam Đình Vũ	-	8.067.444.506
Các công trình khác	3.409.704.242	550.744.430
	168.841.566.486	179.114.896.532

(*) Tên Dự án: Đầu tư Xây dựng nhà xưởng khu 2

- Địa điểm xây dựng: huyện An Lão, Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng thêm nhà xưởng, nâng cấp toà nhà văn phòng, hệ thống đường nội bộ, cấp thoát nước, điện, mua máy móc thiết bị,..;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn vay;
- Tổng mức đầu tư: 225 tỷ VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Từ tháng 01/2022, dự kiến hoàn thành trong quý II/2025;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2024: đã hoàn thành một số hạng mục như: Nhà xưởng sản xuất số 1 (A6), nhà vệ sinh chung, nhà để xe 02, trạm biến áp, bể nước PCCC, các hạng mục còn lại đang tiếp tục thực hiện.

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC

Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	229.553.659.998	165.046.393.051	37.360.669.711	19.628.772.183	14.384.122.727	465.973.617.670
- Mua trong năm	-	17.103.918.513	2.226.189.556	1.986.137.553	31.829.683.821	53.145.929.443
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	8.169.509.563	8.169.509.563
- Thanh lý, nhượng bán	-	(17.606.226.638)	(2.047.927.727)	-	-	(19.654.154.365)
Số dư cuối năm	229.553.659.998	164.544.084.926	37.538.931.540	21.614.909.736	54.383.316.111	507.634.902.311
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	79.388.976.940	122.952.992.830	26.420.626.232	5.935.089.911	3.018.941.534	237.716.627.447
- Khấu hao trong năm	11.562.845.703	11.529.798.186	2.429.083.820	6.515.366.385	4.759.403.514	36.796.497.608
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.691.823.562)	(393.650.644)	-	-	(6.085.474.206)
Số dư cuối năm	90.951.822.643	128.790.967.454	28.456.059.408	12.450.456.296	7.778.345.048	268.427.650.849
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	150.164.683.058	42.093.400.221	10.940.043.479	13.693.682.272	11.365.181.193	228.256.990.223
Tại ngày cuối năm	138.601.837.355	35.753.117.472	9.082.872.132	9.164.453.440	46.604.971.063	239.207.251.462

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 68.697.399.868 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 122.620.448.523 VND

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	328.613.757.332	2.002.223.400	330.615.980.732
- Thuê tài chính trong năm	105.970.589.018	1.657.500.000	107.628.089.018
Số dư cuối năm	434.584.346.350	3.659.723.400	438.244.069.750
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	60.483.971.397	148.735.337	60.632.706.734
- Khấu hao trong năm	31.051.108.964	1.056.842.795	32.107.951.759
Số dư cuối năm	91.535.080.361	1.205.578.132	92.740.658.493
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	268.129.785.935	1.853.488.063	269.983.273.998
Tại ngày cuối năm	343.049.265.989	2.454.145.268	345.503.411.257

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	44.042.972.877	4.672.903.520	48.715.876.397
- Mua trong năm	-	795.016.800	795.016.800
Số dư cuối năm	44.042.972.877	5.467.920.320	49.510.893.197
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	13.953.516.396	1.661.400.629	15.614.917.025
- Khấu hao trong năm	960.652.584	610.610.952	1.571.263.536
Số dư cuối năm	14.914.168.980	2.272.011.581	17.186.180.561
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	30.089.456.481	3.011.502.891	33.100.959.372
Tại ngày cuối năm	29.128.803.897	3.195.908.739	32.324.712.636

(*) Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm 2 thửa đất với diện tích lần lượt là 89.083,9 m² và 55.126,83 m² tại xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng, đang được sử dụng để xây dựng Nhà máy sản xuất thiết bị đồng bộ Lisemco 2.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	306.938.459	3.050.945.616
- Chi phí sửa chữa tài sản	14.948.796.319	-
	15.255.734.778	3.050.945.616
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.872.263.492	429.456.405
	2.872.263.492	429.456.405

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC

Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	1.195.644.434.538	1.195.644.434.538	2.530.420.780.855	2.590.084.977.576	1.135.980.237.817	1.135.980.237.817
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	10.954.321.258	10.954.321.258	12.494.437.467	10.954.321.258	12.494.437.467	12.494.437.467
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	42.153.189.487	42.153.189.487	38.876.491.413	42.153.189.487	38.876.491.413	38.876.491.413
	1.248.751.945.283	1.248.751.945.283	2.581.791.709.735	2.643.192.488.321	1.187.351.166.697	1.187.351.166.697
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	64.001.458.432	64.001.458.432	800.000.000	13.154.321.258	51.647.137.174	51.647.137.174
- Nợ thuê tài chính dài hạn	157.642.267.829	157.642.267.829	97.669.128.702	55.783.262.900	199.528.133.631	199.528.133.631
	221.643.726.261	221.643.726.261	98.469.128.702	68.937.584.158	251.175.270.805	251.175.270.805
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(53.107.510.745)	(53.107.510.745)	(51.370.928.880)	(53.107.510.745)	(51.370.928.880)	(51.370.928.880)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	168.536.215.516	168.536.215.516			199.804.341.925	199.804.341.925

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

Bên khác	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024		01/01/2024	
						VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng	VND	Thả nổi	Từ 30/03/2025 đến 27/06/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Nhà xưởng, máy móc thiết bị, các tài sản hình thành trong tương lai, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hàng tồn kho	1.135.980.237.817	1.195.644.434.538		
						285.660.182.691	339.970.519.519		
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng ⁽¹⁾	VND và USD	Thả nổi	Từ 16/01/2025 đến 26/09/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Phương tiện vận tải, giấy tờ có giá, cổ phiếu AMS của một số cổ đông lớn, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty	151.517.310.205	34.385.673.384		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng ⁽²⁾	VND và USD	Thả nổi	Từ 10/01/2025 đến 23/09/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Bất động sản và cổ phiếu của một số cổ đông lớn, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hợp đồng tiền gửi	314.099.240.303	508.875.024.997		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng	VND	7,80%	Từ 24/02/2025 đến 12/08/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hàng tồn kho	147.364.520.884	108.807.092.799		

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC

Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng ⁽³⁾	VND và USD	Thả nổi	Từ 22/01/2025 đến 22/09/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Quyền sử dụng đất, hợp đồng tiền gửi và quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hợp đồng tiền gửi	VND 113.637.852.586 123.027.244.791
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	Thả nổi	Từ 02/01/2025 đến 27/02/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng, bất động sản của một số cổ đông lớn	29.077.418.070 19.998.672.764
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	VND	Thả nổi	Từ 06/01/2025 đến 24/09/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Hàng tồn kho, cổ phiếu AMS của một số cổ đông lớn và quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty	94.523.713.078 60.480.206.284
Các cá nhân khác	VND	Thả nổi	12 tháng	Bổ sung vốn	Tín chấp	100.000.000 100.000.000
					1.135.980.237.817	1.195.644.434.538

Số dư các khoản vay ngắn hạn bằng ngoại tệ cụ thể như sau:

	31/12/2024	31/12/2024	01/01/2024	01/01/2024
	USD	quy đổi sang VND	USD	quy đổi sang VND
(1) Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng	3.735.317	95.441.084.667	-	-
(2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hải Phòng	4.575.326	116.904.148.494	1.795.370	27.851.902.236
(3) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	2.171.558	55.485.477.436	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Bên liên quan	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
						VND	VND
Bà Nguyễn Thị Hà	VND	10,00%	31/12/2024	Bổ sung vốn	Tín chấp	-	2.200.000.000
Bên khác						-	2.200.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng	VND	12,00%	26/08/2026	Nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh	03 xe ô tô	51.647.137.174	61.801.458.432
						750.746.640	1.315.386.648
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng	VND	9,80%	20/01/2030	Nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh	Tài sản hình thành đầu tư Nhà máy thiết bị đồng bộ 5,5 HA	46.291.361.610	55.111.401.610
Ngân hàng TMCP Phương Đông	VND	9,80%	05/07/2028	Nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh	Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái nhà 998 kW	3.805.028.924	5.017.628.924
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng	VND	12,00%	Đã tắt toán	Nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh	Tài sản máy móc thiết bị	-	357.041.250
Bà Trần Thị Oanh	VND	10,00%	25/01/2026	Bổ sung vốn	Tín chấp	800.000.000	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						51.647.137.174	64.001.458.432
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						(12.494.437.467)	(10.954.321.258)
						39.152.699.707	53.047.137.174

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

Bên khác	Loại tài sản	Thời hạn thuế	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2024		Số dư tại 01/01/2024	
				VND		VND	
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính quốc tế Chailease	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	Đã tắt toán	Thả nổi	199.528.133.631	-	157.642.267.829	2.205.270.996
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	60 tháng	Thả nổi	63.163.533.497		62.347.828.211	
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	36 tháng	5,97% - 6,40%	68.069.837.654		21.452.316.568	
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	36 - 60 tháng	Thả nổi	68.294.762.480		71.636.852.054	
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				199.528.133.631		157.642.267.829	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(38.876.491.413)		(42.153.189.487)	
				160.651.642.218		115.489.078.342	

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>	83.556.825.599	83.556.825.599	52.212.864.908	52.212.864.908
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	904.912.810	904.912.810	1.215.541.231	1.215.541.231
- Công ty cổ phần AMECC GT	66.560.523.077	66.560.523.077	35.615.060.997	35.615.060.997
- Amecc Myanmar Co.,LTD	16.091.389.712	16.091.389.712	15.382.262.680	15.382.262.680
<i>Bên khác</i>	338.733.191.731	338.733.191.731	295.268.624.987	295.268.624.987
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PVSHIPYARD) (*)	48.601.951.542	48.601.951.542	45.689.821.004	45.689.821.004
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	64.145.945.981	64.145.945.981	4.755.233.493	4.755.233.493
- Phải trả các đối tượng khác	225.985.294.208	225.985.294.208	244.823.570.490	244.823.570.490
	422.290.017.330	422.290.017.330	347.481.489.895	347.481.489.895

(*) Trong đó số dư theo phải trả theo phán quyết số 1658/VIVC của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam ngày 19/10/2022 là 15.015.885.044 VND (bao gồm nợ gốc, lãi chậm trả và phí trọng tài) - chi tiết xem tại Thuyết minh số 38.

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PVSHIPYARD)	48.601.951.542	48.601.951.542	45.689.821.004	45.689.821.004
	48.601.951.542	48.601.951.542	45.689.821.004	45.689.821.004

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	13.843.501.673	19.297.835.179
- Công ty Liên doanh Amecc-Myanmar Shipyard	13.843.501.673	13.843.501.673
- Công ty Cổ phần AMECC GT	-	5.454.333.506
<i>Bên khác</i>	407.178.450.359	390.600.756.710
- Liên danh Samsung Engineering Co.,Ltd and CTCI Corporation (SCJV)	-	69.326.211.940
- Liên danh MC - HDEC - CC1	-	152.381.215.794
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay	75.065.907.540	75.065.907.540
- BHI Co., Ltd	242.594.364.035	-
- Terra Nova Technologies, Inc	49.848.364.465	7.284.603.376
- Người mua trả tiền trước khác	39.669.814.319	86.542.818.060
	421.021.952.032	409.898.591.889

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.002.553	28.907.059.879	9.429.642.789	-	19.480.419.643
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	1.809.701	614.605	2.424.306	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.007.670.908	26.415.119.230	19.572.366.970	-	24.850.423.168
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.465.375.697	5.422.808.946	5.377.923.196	-	2.510.261.447
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	1.499.138.800	4.216.907.745	3.676.984.646	-	2.039.061.899
Các loại thuế khác	-	140.544.250	6.178.564.438	6.319.108.688	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	927.592	-	700.084.580	700.084.431	927.443	-
	<u>927.592</u>	<u>22.117.541.909</u>	<u>71.841.159.423</u>	<u>45.078.535.026</u>	<u>927.443</u>	<u>48.880.166.157</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Trích trước chi phí thi công các công trình	37.637.370.640	95.621.992.460
	37.637.370.640	95.621.992.460

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND

a) Ngắn hạn

a.1) Chi tiết theo nội dung

- Kinh phí công đoàn	641.479.064	317.056.619
- Bảo hiểm xã hội	11.822.722.449	21.276.622.924
- Bảo hiểm y tế	55.698.712	4.039.250.429
- Bảo hiểm thất nghiệp	26.113.740	1.599.935.122
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.250.852.576	2.250.852.576
- Phải trả về UPAS LC	2.099.758.942	102.250.428.300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.798.133.491	18.146.399.891
	32.694.758.974	149.880.545.861

a.2) Chi tiết theo đối tượng

Bên liên quan

- Ông Nguyễn Văn Nghĩa	-	4.055.555.551
	-	4.055.555.551

Bên khác

- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	1.732.086.639	63.297.404.280
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	367.672.303	36.873.602.273
- Cơ quan BHXH Hải Phòng	11.902.062.136	26.915.808.475
- Các đối tượng khác	18.692.937.896	18.738.175.282
	32.694.758.974	149.880.545.861

b) Dài hạn

Bên liên quan

- Tạm ứng thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư từ ông Nguyễn Văn Nghĩa (*)	96.803.412.954	96.803.412.954
- Lãi vay phải trả ông Nguyễn Văn Nghĩa	4.055.555.551	-
	100.858.968.505	96.803.412.954

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Cơ quan BHXH Hải Phòng	10.997.995.985	26.915.808.475
--------------------------	----------------	----------------

(*) Khoản tạm ứng của ông Nguyễn Văn Nghĩa cho Công ty để thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 0121/HĐCN-AMECC ngày 15/05/2021. Theo nội dung hợp đồng AMECC đồng ý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Nghĩa:

(1) 68.099 cổ phần tương ứng giá trị 6.809.900 USD tương đương 155.423.944.405 VND, chiếm 6,8% tổng số cổ phần Công ty liên doanh Myanmar Shipyards - AMECC.

(2) Chi phí sản xuất dở dang thuộc dự án "Xây dựng và cung cấp thiết bị - Dự án nhà máy kết cấu thép (MSDA-002) Myanmar" tương ứng với giá trị 43.668.975.104 VND.

Tổng giá trị chuyển nhượng là 199.092.919.509 VND.

Ông Nguyễn Văn Nghĩa đồng ý góp giá trị chuyển nhượng trên với AMECC để đầu tư vốn vào Công ty liên doanh Myanmar Shipyards - AMECC.

Hiện tại do tình hình nội chiến tại Myanmar nên hợp đồng này chưa được thực hiện.

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	35.000.000	35.000.000
	35.000.000	35.000.000

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	366.298.650.000	(3.025.000.000)	54.297.552.322	81.519.744.963	499.090.947.285
Tăng vốn trong năm trước	233.701.350.000	(230.000.000)	-	-	233.471.350.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	52.894.214.884	52.894.214.884
Số dư cuối năm trước	600.000.000.000	(3.255.000.000)	54.297.552.322	134.413.959.847	785.456.512.169
Số dư đầu năm nay	600.000.000.000	(3.255.000.000)	54.297.552.322	134.413.959.847	785.456.512.169
Lãi trong năm nay	-	-	-	55.230.381.334	55.230.381.334
Truy thu theo quyết định của cơ quan thuế (1)	-	-	-	(16.100.155.485)	(16.100.155.485)
Trích quỹ đầu tư phát triển (2)	-	-	100.313.804.362	(100.313.804.362)	-
Chi trả cổ tức (3)	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	600.000.000.000	(3.255.000.000)	154.611.356.684	55.230.381.334	806.586.738.018

(1) Số liệu truy thu căn cứ theo Quyết định số 2340/QĐ-XPHC ngày 30/05/2024 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

(2) Việc trích lập quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ-AMECC ngày 30/05/2024.

(3) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 04/2024/NQ-HĐQT-AMECC ngày 09/08/2024, Công ty quyết định thông qua kế hoạch chi trả cổ tức cho năm 2023 với mức chi trả 3%/1 cổ phiếu (01 cổ phiếu nhận được 300 VND).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Thọ	114.546.140.000	19,09	114.546.140.000	19,09
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	103.920.000.000	17,32	103.920.000.000	17,32
Sankyu .Inc	210.300.000.000	35,05	210.300.000.000	35,05
Các cổ đông khác	171.233.860.000	28,54	171.233.860.000	28,54
	600.000.000.000	100	600.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	600.000.000.000	366.298.650.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	233.701.350.000
- Vốn góp cuối năm	600.000.000.000	600.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.250.852.576	2.250.852.576
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	18.000.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	18.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(18.000.000.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	2.250.852.576	2.250.852.576

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	154.611.356.684	54.297.552.322
	154.611.356.684	54.297.552.322

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất tại xã Quốc Tuấn, huyện An Lão để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy thiết bị đồng bộ Lisemco từ năm 2009 đến năm 2058. Diện tích khu đất thuê là 144.210,73 m². Theo hợp đồng thuê, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- USD	2.082.650,60	2.201.141,53
- EUR	58,82	58,82

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	1.415.470.872.451	1.361.264.793.182
Doanh thu chế tạo, lắp đặt khác	2.016.514.008.737	1.642.326.298.306
	3.431.984.881.188	3.003.591.091.488

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	1.397.718.256.230	1.340.048.581.489
Giá vốn chế tạo, lắp đặt khác	1.722.295.220.282	1.416.593.940.541
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.171.429.853)	-
	3.114.842.046.659	2.756.642.522.030

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.878.655.072	6.898.062.551
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	15.750.821.636	13.742.760.334
	22.629.476.708	20.640.822.885

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	106.087.685.037	99.040.717.578
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	11.911.329.185	6.069.560.405
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	576.056.120	-
	118.575.070.342	105.110.277.983

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.552.740.309	3.381.024.966
	43.552.740.309	3.381.024.966

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.581.880.962	3.063.609.843
Chi phí nhân công	48.710.368.925	58.201.841.478
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.337.226.073	3.480.055.449
Chi phí dự phòng	10.475.164.953	2.550.266.590
Thuế, phí, lệ phí	4.574.340.531	12.393.680.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.471.575.287	6.759.692.248
Chi phí khác bằng tiền	3.956.073.697	5.181.051.809
	84.106.630.428	91.630.198.282

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.327.232.119	4.114.989.430
Thu các khoản nợ phải trả đã xác nhận với đối tác là không còn nghĩa vụ phải trả	-	4.247.654.736
Tiền thưởng/đền bù thu được của các dự án	177.639.766	695.544.725
Xử lý công nợ	1.942.577.947	339.517.978
Thu nhập khác	1.874.155.933	1.776.082.850
	7.321.605.765	11.173.789.719

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	2.214.288.445	1.535.941.874
Chi phí khấu hao không phục vụ sản xuất kinh doanh	3.045.373.969	245.037.827
Điều chỉnh công nợ nhỏ lẻ	243.209.416	107.089.990
Lãi chậm trả và phí trọng tài theo phán quyết của trọng tài	2.912.130.538	6.402.941.727
Xử lý tài sản thiếu kiểm kê không rõ nguyên nhân	156.681.722	318.817.355
Tồn thất các khoản phải thu được xác định là không thu hồi được	-	10.870.748.305
Phạt hợp đồng	24.573.671.245	-
Thuế GTGT không được khấu trừ	3.188.809.336	-
Chi phí khác	157.110.337	2.322.484.115
	36.491.275.008	21.803.061.193

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	64.368.200.915	56.838.619.638
Các khoản điều chỉnh tăng	26.652.944.101	2.083.526.994
- Chi phí không hợp lệ	5.834.641.924	2.038.263.211
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	576.056.120	45.263.783
- Chi phí lãi vay không được trừ	20.242.246.057	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.114.762.919)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(2.114.762.919)
Thu nhập chịu thuế TNDN	91.021.145.016	56.807.383.713
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	18.204.229.003	11.361.476.743
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước ghi giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.210.890.227	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	18.007.670.908	24.245.289.837
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(19.572.366.970)	(17.599.095.672)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	24.850.423.168	18.007.670.908

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	23.394.509.155	14.328.099.733
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.394.509.155	14.328.099.733

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(9.066.409.422)	(7.417.071.989)
	(9.066.409.422)	(7.417.071.989)

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.180.290.860.853	873.040.200.625
Chi phí nhân công	567.815.362.917	324.349.102.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.430.338.934	51.950.454.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	227.216.185.867	161.140.595.533
Chi phí khác bằng tiền	30.904.703.429	26.487.681.706
	2.073.657.452.000	1.436.968.034.683

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	165.436.198.147	-	-	165.436.198.147
Phải thu khách hàng, phải thu khác	674.098.909.885	22.883.917.137	-	696.982.827.022
Các khoản cho vay	97.227.357.146	190.000.000	-	97.417.357.146
	936.762.465.178	23.073.917.137	-	959.836.382.315
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	208.772.498.413	-	-	208.772.498.413
Phải thu khách hàng, phải thu khác	552.603.731.048	5.326.553.067	-	557.930.284.115
Các khoản cho vay	57.648.432.307	7.740.000.000	-	65.388.432.307
	819.024.661.768	13.066.553.067	-	832.091.214.835

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	1.187.351.166.697	199.804.341.925	-	1.387.155.508.622
Phải trả người bán, phải trả khác	454.984.776.304	100.858.968.505	-	555.843.744.809
Chi phí phải trả	37.637.370.640	-	-	37.637.370.640
	1.679.973.313.641	300.663.310.430	-	1.980.636.624.071
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	1.248.751.945.283	168.536.215.516	-	1.417.288.160.799
Phải trả người bán, phải trả khác	497.362.035.756	96.803.412.954	-	594.165.448.710
Chi phí phải trả	95.621.992.460	-	-	95.621.992.460
	1.841.735.973.499	265.339.628.470	-	2.107.075.601.969

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHCD-AMECC ngày 02/04/2017, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh Amecc - Myanmar Shipyard với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, sau đó tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/03/2019 của Tổng Giám đốc gửi Hội đồng quản trị Công ty. Tại ngày 31/12/2024, số vốn Công ty cam kết góp là 444,12 tỷ VND. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, hoạt động của Liên doanh đang tạm dừng do tình hình bất ổn chính trị tại Myanmar, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết sẽ tiếp tục tham gia vào hoạt động của Liên doanh khi tình hình chính trị tại Myanmar ổn định trở lại.

Tại ngày 19/10/2022, Công ty nhận Phán quyết trọng tài của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam về vụ tranh chấp với Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PVMS) liên quan đến việc chậm thanh toán các nghĩa vụ thuộc hợp đồng thuê mặt bằng và thuê dịch vụ hậu cần phục vụ thi công trên bãi ký kết vào năm 2019 và 2020. Theo phán quyết này, Công ty phải thanh toán các khoản công nợ và lãi chậm trả liên quan cho PVMS với số tiền là 14,57 tỷ VND và phí trọng tài là 444,2 triệu VND. Công ty đã ghi nhận các nghĩa vụ này trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, ngày 08/05/2023, AMECC đã làm đơn khởi kiện PVMS lên Toà án nhân dân TP. Vũng Tàu về việc trong quá trình đối trừ công nợ thuê đất hai bên đã xảy ra tranh chấp, AMECC chưa thanh toán công nợ và PVMS đã tự ý chiếm giữ nhà xưởng của AMECC, không cho AMECC di dời từ ngày 16/12/2021. Việc chiếm giữ nhà xưởng này là trái phép và dẫn đến hậu quả Công ty không thể sử dụng nhà xưởng để phục vụ cho các kế hoạch sản xuất kinh doanh, gây thiệt hại cho Công ty. Theo đó Công ty đang yêu cầu PVMS đền bù các thiệt hại liên quan với số tiền ước tính là 5 tỷ VND. Ngày 12/05/2023, AMECC đã yêu cầu Toà án thông báo và đề nghị Cơ quan thi hành phán quyết trọng tài tạm hoãn thi hành án. Đến hiện tại, AMECC đang chờ phán quyết của Toà án.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây dựng, chế tạo, lắp đặt	Hoạt động thương mại	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.016.514.008.737	1.415.470.872.451	3.431.984.881.188
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	294.218.788.455	22.924.046.074	317.142.834.529
Tổng chi phí mua TSCĐ	51.837.125.760	-	51.837.125.760
Tài sản bộ phận	3.045.253.744.849	238.838.730.393	3.284.092.475.242
Tổng tài sản	3.045.253.744.849	238.838.730.393	3.284.092.475.242
Nợ phải trả của các bộ phận	2.476.327.754.759	1.177.982.465	2.477.505.737.224
Tổng nợ phải trả	2.476.327.754.759	1.177.982.465	2.477.505.737.224

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do chủ yếu hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán riêng cho năm tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán riêng				
- Đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	120	46.950.072.235	46.150.072.235	(800.000.000)
Hàng tồn kho (**)	140	957.315.310.985	923.418.417.722	(33.896.893.263)
Tài sản cố định hữu hình (**)	221	194.360.096.960	228.256.990.223	33.896.893.263
Nguyên giá (**)	222	416.966.061.143	465.973.617.670	49.007.556.527
- Giá trị hao mòn lũy kế (**)	223	(222.605.964.183)	(237.716.627.447)	(15.110.663.264)

(*) phân loại Trái phiếu từ ngắn hạn sang dài hạn

(**) phân loại nhà xưởng Long Sơn từ Hàng hoá bất động sản sang Tài sản cố định hữu hình

Vũ Thị Phương Hào

Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Hữu Phong

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thọ

Tổng Giám đốc